

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 35
Phụ lục: Tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh theo từng đơn vị (Phụ lục này được lập cho mục đích cung cấp thêm thông tin và không phải là một bộ phận bắt buộc của các báo cáo tài chính)	36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện được thành lập theo Quyết định phê duyệt đề án số 29/QĐ-ĐABC-HĐQT ngày 24/01/2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01, Đường Tân Xuân, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Như Hạnh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/05/2016)
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/05/2016)
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên	
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Công	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Huệ	Trưởng Ban
Bà Trần Thanh Hà	Thành viên
Ông Phạm Tất Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp

- Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quốc Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Số: 514 /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2.7.
UHA
TO
SC
KIỂM

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		348.859.697.633	366.819.002.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	114.668.559.671	87.660.830.785
111	1. Tiền		54.668.559.671	66.435.830.785
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	21.225.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.928.000.000	25.635.847.392
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.928.000.000	25.635.847.392
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.179.749.931	233.303.282.591
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	184.998.476.969	160.566.108.643
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.265.312.305	2.583.236.240
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.997.394.678	70.572.991.724
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(81.434.021)	(419.054.016)
140	IV. Hàng tồn kho	8	998.021.073	839.541.099
141	1. Hàng tồn kho		998.021.073	839.541.099
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.085.366.958	19.379.500.847
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.374.442.260	10.737.382.388
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.710.924.698	8.642.118.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.890.335.271	54.958.437.149
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.514.651.000	4.553.651.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.514.651.000	4.553.651.000
220	II. Tài sản cố định		46.663.980.256	39.718.562.936
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.443.204.695	29.367.103.627
222	- Nguyên giá		100.146.189.428	89.071.782.328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.702.984.733)	(59.704.678.701)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.220.775.561	10.351.459.309
228	- Nguyên giá		17.227.887.391	16.526.686.989
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.007.111.830)	(6.175.227.680)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.874.434.902	5.582.130.290
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.874.434.902	5.582.130.290
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	320.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	320.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.837.269.113	4.784.092.923
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.837.269.113	4.784.092.923
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		408.750.032.904	421.777.439.863

1111
CÔNG
HÀNH
NG KI
AI
DANK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		229.749.360.684	252.011.169.001
310	I. Nợ ngắn hạn		228.977.022.397	249.441.608.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	97.370.066.226	93.911.255.422
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.213.744.347	104.396.955
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.857.904.115	7.192.138.467
314	4. Phải trả người lao động		52.800.781.451	44.497.151.896
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	26.657.985.132	25.856.327.522
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	504.725.386	556.453.215
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	21.896.224.068	59.439.291.015
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.675.591.672	17.884.593.646
330	II. Nợ dài hạn		772.338.287	2.569.560.863
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	772.338.287	2.569.560.863
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.000.672.220	169.766.270.862
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	179.000.672.220	169.766.270.862
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		91.591.252.374	91.591.252.374
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		91.591.252.374	91.591.252.374
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		57.321.273.251	55.674.667.947
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.088.146.595	22.500.350.541
421b	LNST chưa phân phối năm nay		30.088.146.595	22.500.350.541
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		408.750.032.904	421.777.439.863

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

Vũ Thị Mai Hồng
Kế toán trưởng



Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

S-C
TY
HỮU
MTC
SC
M-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	936.302.152.904	741.751.733.432
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	9.135.560.525	6.217.920.286
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		927.166.592.379	735.533.813.146
11	4. Giá vốn hàng bán	22	760.214.475.381	580.504.695.299
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.952.116.998	155.029.117.847
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.530.864.819	6.047.847.615
22	7. Chi phí tài chính	24	1.460.135.765	3.455.105.745
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	67.347.364
25	9. Chi phí bán hàng	25	48.682.180.177	55.884.929.741
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	82.161.760.863	73.431.682.067
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.178.905.012	28.305.247.909
31	11. Thu nhập khác	27	658.615.793	806.999.760
32	12. Chi phí khác	28	37.200.000	48.922.349
40	13. Lợi nhuận khác		621.415.793	758.077.411
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.800.320.805	29.063.325.320
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	7.712.174.210	6.562.974.779
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.088.146.595	22.500.350.541
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		2.457

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

Vũ Thị Mai Hồng
Kế toán trưởng



Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		651.561.504.226	525.672.861.388
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(468.672.413.854)	(314.541.493.365)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(158.598.415.331)	(126.891.897.044)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(67.347.364)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.062.974.779)	(4.095.899.377)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.328.671.106.910	645.224.907.502
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.320.727.484.283)	(685.455.094.638)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.171.322.889	39.846.037.102
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.351.049.274)	(11.239.107.959)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		89.690.910	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.928.000.000)	(25.955.847.392)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.955.847.392	1.628.916.113
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.194.156.365	676.818.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.960.645.393	(34.889.220.259)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	4.900.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(4.900.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.439.892.839)	(9.404.527.835)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.439.892.839)	(9.404.527.835)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		26.692.075.443	(4.447.710.992)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		87.660.830.785	89.832.221.950
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		315.653.443	2.276.319.827
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>114.668.559.671</u>	<u>87.660.830.785</u>



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu



Vũ Thị Mai Hồng
Kế toán trưởng



Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

311
CÔNG
ANH
G KIẾ
AA
KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện được thành lập theo Quyết định phê duyệt đề án số 29/QĐ-ĐABC-HĐQT ngày 24/01/2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Công ty hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 cấp lần đầu ngày 02/11/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Đường Tân Xuân, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 91.591.280.000 VND, tương đương 9.159.218 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng cồng kềnh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá kho vận;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

05 - C
TY
HỮU HẠN
KẾ TOÁN
SC
TP. HÀ NỘI

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 04 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất đối với khu đất tại Thành phố Đà Nẵng do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài đối với khu đất này.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển hàng hóa đường hàng không, chi phí công phát quốc tế... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Đối với doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh phát sinh tại Công ty, mức độ hoàn thành công việc được ghi nhận trên cơ sở báo cáo sản lượng doanh thu phát sinh hàng tháng tại các Bưu cục giao dịch của Công ty.

Đối với doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế với bưu chính các nước, mức độ hoàn thành công việc được ghi nhận trên cơ sở lượng thực tế đã phát sinh giữa các bên.

Doanh thu hoa hồng đại lý các hãng nước ngoài:

Doanh thu hoa hồng đại lý cho các hãng nước ngoài được ghi nhận trên cơ sở biên bản đối chiếu xác nhận giữa các bên.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CHỖ
TOÁN
SỐ
A-1P

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	889.726.307	1.638.599.863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.713.516.947	64.792.846.745
Tiền đang chuyển	65.316.417	4.384.177
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	60.000.000.000	21.225.000.000
	114.668.559.671	87.660.830.785

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 60.000.000.000 VND được gửi tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long; Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.928.000.000	1.928.000.000	25.635.847.392	25.635.847.392
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱⁱ⁾	1.928.000.000	1.928.000.000	25.635.847.392	25.635.847.392
Đầu tư dài hạn	-	-	320.000.000	320.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	320.000.000	320.000.000
	1.928.000.000	1.928.000.000	25.955.847.392	25.955.847.392

⁽ⁱⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất từ 5,3% đến 7%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Bưu điện các tỉnh/ thành phố	104.839.721.334	92.889.413.849
- Các khoản phải thu khách hàng khác	80.158.755.635	67.676.694.794
	184.998.476.969	160.566.108.643
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	104.900.086.334	92.953.962.849

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	986.050.000	-	1.061.290.000	-
Ký cược, ký quỹ	737.400.000	-	-	-
Phải thu khác	19.273.944.678	-	69.511.701.724	-
- Phải thu Công ty Cổ phần UPS Việt Nam	50.664.581	-	49.597.707	-
- Phải thu Các Bưu điện tinh tiến thuế và lệ phí hải quan nộp hộ và các khoản thu hộ khác	4.965.071.502	-	5.076.861.500	-
- Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam về tiền dịch vụ COD và các khoản chi hộ	1.443.171.847	-	58.509.760.773	-
- Lãi tiền gửi dự thu	142.630.953	-	138.375.957	-
- Thuế TNCN của nhân viên	5.085.578	-	6.474.399	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6.498.098.051	-	3.255.124.294	-
- Các khoản phải thu khác	6.169.222.166	-	2.475.507.094	-
	20.997.394.678	-	70.572.991.724	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.514.651.000	-	4.553.651.000	-
	3.514.651.000	-	4.553.651.000	-

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Nam Đế	-	-	118.123.055	-
Công ty CP Bưu chính nhanh Việt Nam	-	-	43.371.814	-
Công ty CP Chuyển phát nhanh Muôn Phương	-	-	50.259.310	-
Công ty Xúc tiến Thanh Niên	-	-	70.267.473	-
Công ty Cổ phần Nội dung số Việt Nam	90.123.489	45.061.744	90.123.489	63.086.442
Công ty Nam Bắc	39.431.426	19.715.713	39.431.426	27.601.998
Công ty TNHH Saigon CAP	23.435.461	16.404.823	-	-
Các khách hàng khác	19.251.851	9.625.926	124.082.848	25.916.959
	172.242.227	90.808.206	535.659.415	116.605.399

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	305.489.000	-	142.741.079	-
Công cụ, dụng cụ	309.389.073	-	333.750.520	-
Hàng hoá	383.143.000	-	363.049.500	-
	998.021.073	-	839.541.099	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí ấn phẩm bưu điện tính	5.923.554.310	5.192.279.720
- Chi phí thuê văn phòng	807.225.807	1.499.412.648
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.011.773.366	2.663.193.875
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ	62.119.304	425.052.123
- Các khoản khác	569.769.473	957.444.022
	10.374.442.260	10.737.382.388
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất tại huyện Đông Anh	1.167.623.500	2.152.786.000
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	831.965.517	1.344.314.448
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.724.107.050	1.284.172.775
- Chi phí trả trước dài hạn khác	113.573.046	2.819.700
	4.837.269.113	4.784.092.923

1105
 NG TY
 HIỆM HỮU
 KIỂM T
 ASC
 KIỂM T

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	36.995.597.504	6.499.011.943	40.363.085.329	5.182.554.747	31.532.805	89.071.782.328					
- Mua trong năm	-	4.178.541.818	8.172.836.182	924.206.136	-	13.275.584.136					
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	31.532.804	31.532.804					31.532.804
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	12.957.495	-	-	-	-	12.957.495					12.957.495
- Thanh lý, nhượng bán	-	(315.437.799)	(656.074.310)	(1.238.464.970)	-	(2.209.977.079)					(2.209.977.079)
- Giảm do phân loại lại	-	(31.532.804)	-	-	-	(31.532.804)					(31.532.804)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(4.157.452)	-	-	-	-	(4.157.452)					(4.157.452)
Số dư cuối năm	37.004.397.547	10.330.583.158	47.879.847.201	4.868.295.913	63.065.609	100.146.189.428					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	20.593.236.074	4.801.495.893	29.482.429.615	4.807.791.592	19.725.527	59.704.678.701					
- Khấu hao trong năm	3.258.401.318	741.382.806	3.033.849.740	168.342.689	6.306.558	7.208.283.111					
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	31.532.804	31.532.804					31.532.804
- Thanh lý, nhượng bán	-	(315.437.799)	(656.074.310)	(1.238.464.970)	-	(2.209.977.079)					(2.209.977.079)
- Giảm do phân loại lại	-	(31.532.804)	-	-	-	(31.532.804)					(31.532.804)
Số dư cuối năm	23.851.637.392	5.195.908.096	31.860.205.045	3.737.669.311	57.564.889	64.702.984.733					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	16.402.361.430	1.697.516.050	10.880.655.714	374.763.155	11.807.278	29.367.103.627					
Tại ngày cuối năm	13.152.760.155	5.134.675.062	16.019.642.156	1.130.626.602	5.500.720	35.443.204.695					

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.233.623.227 VND.



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.351.459.309	6.026.433.135	148.794.545	16.526.686.989
- Mua trong năm	879.865.174	-	-	879.865.174
- Thanh lý, nhượng bán	-	(178.664.772)	-	(178.664.772)
Số dư cuối năm	11.231.324.483	5.847.768.363	148.794.545	17.227.887.391
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	6.026.433.135	148.794.545	6.175.227.680
- Khấu hao trong năm	10.548.922	-	-	10.548.922
- Thanh lý, nhượng bán	-	(178.664.772)	-	(178.664.772)
Số dư cuối năm	10.548.922	5.847.768.363	148.794.545	6.007.111.830
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.351.459.309	-	-	10.351.459.309
Tại ngày cuối năm	11.220.775.561	-	-	11.220.775.561

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.993.125.816 VND.

Quyền sử dụng đất là giá trị của các Lô đất số 01-B4.2, 02-B4.2, 06-B4.2, 07-B4.2 với tổng diện tích là 1.700,4 m²; trong đó có 192,7 m² đất ở đã bị thu hồi để đầu tư xây dựng tuyến đường Nguyễn Tri Phương nối dài thuộc Khu dân cư Khuê Trung, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và có thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Quyền sử dụng đất tăng trong năm là giá trị của các lô đất số 15 khu B2-2 với diện tích 100 m² và lô đất số 16 khu B2-2 với diện tích 118,8 m² được mua với giá đền bù cho phần diện tích 192,7 m² đất đã bị thu hồi nói trên và có thời hạn sử dụng đến ngày 29/03/2066.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh ⁽ⁱ⁾	4.702.053.840	4.702.053.840
- Chi phí mua quyền sử dụng đất	-	880.076.450
- Dự án khác	172.381.062	-
	4.874.434.902	5.582.130.290

⁽ⁱ⁾ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh chủ yếu bao gồm các chi phí phát triển hạ tầng cho phần đất chưa được xây dựng tại lô đất này.



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	26.685.299.085	26.685.299.085	44.630.917.390	44.630.917.390
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	13.958.283.763	13.958.283.763	3.109.033.275	3.109.033.275
- Phải trả cho các đối tượng khác	56.726.483.378	56.726.483.378	46.171.304.757	46.171.304.757
	97.370.066.226	97.370.066.226	93.911.255.422	93.911.255.422
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	26.408.173.412	26.408.173.412	15.535.358.047	15.535.358.047

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)



14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.642.118.459	4.808.775.917	85.009.280.313	86.045.709.270	9.707.102.530	4.837.331.031
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.982.395.178	7.712.174.210	8.062.974.779	-	1.631.594.609
Thuế thu nhập cá nhân	-	171.352.925	2.182.115.605	2.118.998.466	3.822.168	238.292.232
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.370.938.240	1.370.938.240	-	-
Các loại thuế khác	-	229.614.447	2.558.209.507	2.637.137.711	-	150.686.243
	8.642.118.459	7.192.138.467	98.832.717.875	100.235.758.466	9.710.924.698	6.857.904.115

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công phát EMS quốc tế	17.987.245.643	14.341.869.616
Cước vận chuyển hàng không nội địa	5.039.678.584	7.847.079.899
Cước vận chuyển hàng không quốc tế	1.063.164.140	1.484.198.103
Chi phí thuê nhà	862.953.000	20.000.000
Chi phí trích thưởng, khuyến mại	775.796.699	1.503.528.457
Cước vận chuyển đường bộ	28.602.516	-
Chi phí phải trả khác	900.544.550	659.651.447
	26.657.985.132	25.856.327.522

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	504.725.386	556.453.215
	504.725.386	556.453.215

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	972.200.336	532.050.654
Bảo hiểm xã hội	2.256.838.694	414.209.842
Bảo hiểm y tế	388.604.471	68.353.449
Bảo hiểm thất nghiệp	178.273.219	30.470.350
Nhận ký quỹ, ký cược	2.406.021.784	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.694.285.564	58.394.206.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.750.228.975	1.030.996.577
- Phải trả cho Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	3.917.552.368	3.883.911.623
- Phải trả về Cước thu hộ Bưu chính nước ngoài chuyển trả	10.205.134	13.342.034.806
- Phải trả về doanh thu dịch vụ COD và lệ phí xét tuyển	5.783.630.109	21.034.618.032
- Quỹ chính sách xã hội và quỹ hỗ trợ khuyến khích	2.267.101.806	1.692.269.620
- Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	154.500.000	323.640.000
- Phải trả hãng KCH tiền thu hộ chi hộ	216.982.667	14.247.295.757
- Phải trả các đối tượng khác	1.594.084.505	2.839.440.305
	21.896.224.068	59.439.291.015
b) Dài hạn		
Phải trả về tiền ký quỹ làm đại lý cho các hãng	-	1.688.399.664
Phải trả về tiền ký quỹ tiền thuê nhà	772.338.287	763.865.949
Phải trả về tiền ký quỹ khác	-	117.295.250
	772.338.287	2.569.560.863

31/00
CỔ
ÁCH NH
NG KI
AA
KIỂM

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	91.591.252.374	52.876.234.175	29.969.799.009	174.437.285.558
Lãi trong năm trước	-	-	22.500.350.541	22.500.350.541
Chia cổ tức	-	-	(9.159.125.237)	(9.159.125.237)
Trích lập các quỹ	-	2.798.433.772	(2.798.433.772)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(17.409.600.000)	(17.409.600.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(602.640.000)	(602.640.000)
Số dư cuối năm trước	91.591.252.374	55.674.667.947	22.500.350.541	169.766.270.862
Số dư đầu năm nay	91.591.252.374	55.674.667.947	22.500.350.541	169.766.270.862
Lãi trong năm	-	-	30.088.146.595	30.088.146.595
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(9.159.125.237)	(9.159.125.237)
Trích lập các quỹ	-	1.646.605.304	(1.646.605.304)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(11.082.800.000)	(11.082.800.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(611.820.000)	(611.820.000)
Số dư cuối năm nay	91.591.252.374	57.321.273.251	30.088.146.595	179.000.672.220

Theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/06/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm 2015	22.500.350.541
Thù lao HĐQT, BKS	611.820.000
Chi trả cổ tức	9.159.125.237
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	11.082.800.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.646.605.304

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	77.059.591.601	84,13%	69.779.100.434	76,19%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	-	0,00%	7.280.491.167	7,95%
Công ty Cổ phần xây lắp Bưu điện Hà Nội	7.531.660.773	8,22%	7.531.660.773	8,22%
Các cổ đông khác	7.000.000.000	7,65%	7.000.000.000	7,64%
Cộng	91.591.252.374	100%	91.591.252.374	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.159.125	9.159.125
- Cổ phiếu phổ thông	9.159.125	9.159.125
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.159.125	9.159.125
- Cổ phiếu phổ thông	9.159.125	9.159.125

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	57.321.273.251	55.674.667.947
	57.321.273.251	55.674.667.947

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	22.855.682.540	21.274.066.040
- Từ 1 năm đến 5 năm	23.223.475.250	17.063.309.300

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	1.747.856,55	2.548.667,07

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Nam Đế	118.123.055	-
Công ty Cổ phần Bưu Chính Nhanh Việt Nam	43.371.814	-
Công ty Xúc tiến Thanh Niên	70.267.473	-
Công ty Cổ phần chuyển phát nhanh Muôn Phương	50.259.310	-
Các khoản phải thu khác	95.182.037	-
	377.203.689	-

CÔNG
 TÁC NHẬP
 SỔ SÁNG KÝ
 A/
 ĐĂNG KÝ

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh	908.304.464.254	709.878.197.014
Doanh thu làm đại lý cho các hãng	20.963.363.873	20.205.156.448
Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	7.034.324.777	6.313.347.163
Doanh thu bán hàng khác	-	5.355.032.807
	936.302.152.904	741.751.733.432
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	621.783.973.272	490.467.609.553

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.135.560.525	6.217.920.286
	9.135.560.525	6.217.920.286

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ chuyển phát nhanh	749.136.041.102	562.858.839.716
Giá vốn làm đại lý cho các hãng	10.488.747.592	11.649.299.584
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	589.686.687	641.523.192
Giá vốn bán hàng khác	-	5.355.032.807
	760.214.475.381	580.504.695.299

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.198.411.361	723.218.917
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.332.453.458	5.324.628.698
	2.530.864.819	6.047.847.615

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	67.347.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.460.135.765	3.387.758.381
	1.460.135.765	3.455.105.745

25 - C
TY
HƯUP
MTC
SC
M - T

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	48.682.180.177	55.884.929.741
	48.682.180.177	55.884.929.741

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.368.928.699	3.613.017.538
Chi phí nhân công	43.104.029.097	34.446.078.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.871.466.893	1.570.619.072
Thuế, phí và lệ phí	714.451.841	556.750.036
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(19.021.450)	113.943.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.553.350.442	17.009.092.157
Chi phí khác bằng tiền	17.568.555.341	16.122.181.065
	82.161.760.863	73.431.682.067

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền điện tại tại 26 Phạm Văn Đồng	351.625.311	322.610.778
Thu nhập từ nhân công đại lý ABC	188.209.000	197.331.400
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	89.690.910	-
Thu khác	29.090.572	287.057.582
	658.615.793	806.999.760

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản khác	37.200.000	48.922.349
	37.200.000	48.922.349



29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.800.320.805	29.063.325.320
Các khoản điều chỉnh tăng	760.550.243	768.378.222
- <i>Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)</i>	37.915.724	45.743.703
- <i>Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh</i>	722.634.519	722.634.519
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.560.871.048	29.831.703.542
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.712.174.210	6.562.974.779
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.982.395.178	(484.680.224)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.062.974.779)	(4.095.899.377)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.631.594.609	1.982.395.178

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.088.146.595	22.500.350.541
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.088.146.595	22.500.350.541
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.159.125	9.159.125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.285	2.457

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định cụ thể khi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Do đó, tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa có được số liệu chắc chắn về mức trích Quý khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.057.725.723	59.941.372.196
Chi phí nhân công	193.809.111.823	149.513.788.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.218.832.033	6.568.878.569
Thuế, phí và lệ phí	2.429.070.012	2.326.486.397
Chi phí dự phòng	(19.021.450)	113.943.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.463.206.217	399.200.177.721
Chi phí khác bằng tiền	86.099.492.063	92.156.660.269
891.058.416.421	709.821.307.107	

10011
CỔ
PHẦN
HANG
A
DOANH

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.668.559.671	-	87.660.830.785	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.510.522.647	(81.434.021)	235.692.751.367	(419.054.016)
Đầu tư ngắn hạn	1.928.000.000	-	25.635.847.392	-
Đầu tư dài hạn	-	-	320.000.000	-
	326.107.082.318	(81.434.021)	349.309.429.544	(419.054.016)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	120.038.628.581	155.920.107.300
Chi phí phải trả	26.657.985.132	25.856.327.522
	146.696.613.713	181.776.434.822

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.668.559.671	-	-	114.668.559.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	205.914.437.626	3.514.651.000	-	209.429.088.626
Đầu tư ngắn hạn	1.928.000.000	-	-	1.928.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	322.510.997.297	3.514.651.000	-	326.025.648.297
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.660.830.785	-	-	87.660.830.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230.720.046.351	4.553.651.000	-	235.273.697.351
Đầu tư ngắn hạn	25.635.847.392	-	-	25.635.847.392
Đầu tư dài hạn	-	320.000.000	-	320.000.000
Cộng	344.016.724.528	4.873.651.000	-	348.890.375.528

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	119.266.290.294	772.338.287	-	120.038.628.581
Chi phí phải trả	26.657.985.132	-	-	26.657.985.132
	145.924.275.426	772.338.287	-	146.696.613.713
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	153.350.546.437	2.569.560.863	-	155.920.107.300
Chi phí phải trả	25.856.327.522	-	-	25.856.327.522
	179.206.873.959	2.569.560.863	-	181.776.434.822

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	3.917.552.368	3.883.911.623

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	630.232.642.459	492.944.020.932
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam tiền cước Visa	Công ty mẹ	336.179.091	225.833.636
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam tiền phân chia dịch vụ COD	Công ty mẹ	(8.784.848.278)	(2.702.245.015)
Chi phí công nhận, công phát dịch vụ chuyển phát nhanh			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	197.527.622.555	144.287.474.095
Chi phí vận chuyển đường bộ			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	2.014.839.183	1.215.607.129
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	49.864.790.855	40.573.561.264
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	4.454.204.990	-
Chi phí mua ấn phẩm nghiệp vụ			
Công ty In Bưu điện	Cùng công ty mẹ	13.484.987.260	9.106.897.090
Công ty In tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	14.662.004.685	13.454.848.980
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	15.902.087.215	13.116.873.355
Chi phí hỗ trợ Tiếp thị bán hàng và chăm sóc khách hàng và các khoản hỗ trợ khác			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	17.810.936.139	38.310.176.702
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	11.548.550.000	2.117.195.455
Thu hộ thuế và lệ phí hải quan			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	23.519.211.657	17.270.838.590
Thu hộ - chi hộ dịch vụ phát hàng thu tiền COD			
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	Cùng công ty mẹ	(1.120.089.004.977)	(46.601.697.266)
Cổ tức đã trả			
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	7.099.251.562	6.977.910.043
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	Cổ đông lớn	-	1.820.122.792
Các cổ đông khác	Cổ đông khác	587.475.200	758.848.999
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	Cổ đông lớn	753.166.077	-

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu Bưu điện các tỉnh/ thành phố dịch vụ chuyển phát nhanh	Cùng công ty mẹ	104.839.721.334	92.889.413.849
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam		60.365.000	64.549.000
Phải thu Bưu điện các tỉnh/ thành phố tiền thuế, lệ phí hải quan nộp hộ và các khoản thu khác	Cùng công ty mẹ	4.965.071.502	5.076.861.500
Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiền dịch vụ phát hàng thu tiền COD, lệ phí	Công ty mẹ	1.443.171.847	58.509.760.773

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:


	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả ngắn hạn			
Phải trả Bưu điện các tỉnh/ thành phố cước vận chuyển	Cùng công ty mẹ	569.754.090	320.148.409
Phải trả Công ty vận chuyển và kho vận Bưu điện cước vận chuyển	Cùng công ty mẹ	26.685.299.085	44.630.917.390
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam cước vận chuyển	Công ty mẹ	1.254.878.763	3.109.033.275
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam kinh phí hợp tác phát triển hệ thống bưu cục	Công ty mẹ	11.583.000.000	-
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam chương trình thi đua khuyến khích bán hàng dịch vụ EMS quốc tế	Công ty mẹ	1.120.405.000	-
Phải trả Công ty In Bưu điện chi phí mua ấn phẩm	Cùng công ty mẹ	4.940.051.336	3.556.942.565
Phải trả Công ty In tem Bưu điện chi phí mua ấn phẩm	Cùng công ty mẹ	2.288.264.550	4.353.504.430
Phải trả Công ty Datapost chi phí mua ấn phẩm	Cùng công ty mẹ	4.651.819.673	4.195.729.368
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam lệ phí Visa, lệ phí xét tuyển, các khoản khác	Công ty mẹ	5.180.922.596	21.034.618.032
Phải trả Cổ đông khác tiền cổ tức	Cổ đông khác	390.355.300	277.830.500
Phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện tiền cổ tức	Cổ đông lớn	606.707.598	-
Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội tiền cổ tức	Cổ đông lớn	753.166.077	753.166.077
Phải trả Bưu điện tỉnh/thành phố tiền bồi thường, doanh thu thu hộ	Cùng công ty mẹ	598.027.513	508.868.266


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.932.016.794	2.548.691.181


36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu


Vũ Thị Mai Hồng
Kế toán trưởng




Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO TỪNG ĐƠN VỊ

Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Trụ sở Công ty tại Hà Nội	Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đơn vị tính: VND
A					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	474.776.493.106	430.303.695.796	31.221.964.002	936.302.152.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	9.135.560.325	-	9.135.560.325
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ	10	474.776.493.106	421.168.135.271	31.221.964.002	927.166.592.379
4. Giá vốn hàng bán	11	533.935.883.141	206.091.872.997	20.186.719.243	760.214.475.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(59.159.390.035)	215.076.262.274	11.035.244.759	166.952.116.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.364.042.984	159.778.302	7.043.533	2.530.864.819
7. Chi phí tài chính	22	1.445.211.353	14.924.412	-	1.460.135.765
8. Chi phí bán hàng	24	31.016.463.011	16.426.661.128	1.239.056.038	48.682.180.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	56.309.706.051	23.091.710.327	2.760.344.485	82.161.760.863
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	(145.566.727.466)	175.702.744.709	7.042.887.769	37.178.905.012
11. Thu nhập khác	31	586.496.701	49.700.910	22.418.182	658.615.793
12. Chi phí khác	32	23.000.000	14.200.000	-	37.200.000
13. Lợi nhuận khác	40	563.496.701	35.500.910	22.418.182	621.415.793
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	(145.003.230.765)	175.738.245.619	7.065.305.951	37.800.320.805
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.380.783.946	2.122.390.343	208.999.921	7.712.174.210
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(150.384.014.711)	173.615.855.276	6.856.306.030	30.088.146.595
17. Tổng chi phí (80 = 11 + 22 + 24 + 25 + 32)	80	622.730.263.556	245.639.368.864	24.186.119.766	892.555.752.186
18. Tỷ lệ % chi phí của từng đơn vị / toàn công ty		69,77%	27,52%	2,71%	100,00%

